

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Km 28, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Quốc Long	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Diện	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2023)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
	Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2023)
Ông Đặng Kiên Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Km 28, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Hải
Thành viên Hội đồng Quản trị/
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2024



Số: 0899 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Trong năm, Công ty đã nhận quyết định đình chỉ hoạt động trong vòng 12 tháng để sửa chữa nhà máy và khắc phục các hoạt động gây ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước. Tại ngày báo cáo này, Công ty đang thực hiện các biện pháp khắc phục và tiếp tục hoạt động sản xuất theo kế hoạch huy động nguồn điện cho năm 2024. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khắc phục vi phạm môi trường. Những điều kiện này cùng với các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 2, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản doanh thu thoái hoàn chưa ghi nhận trong năm 2022. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố được trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 17 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan tới việc Công ty chưa ghi nhận phần doanh thu thoái hoàn điện năng do sai số thiết bị đo đếm diễn ra từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 3 năm 2022 và việc chưa ghi nhận này là chưa phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2023-001-1

Nguyễn Tiến Quốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.929.235.432.033	2.733.701.578.913
I. Tiền	110	4	23.485.928.018	60.340.860.070
1. Tiền	111		23.485.928.018	60.340.860.070
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	100.000.000.000	90.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	90.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.978.018.472.289	2.027.343.592.383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.865.525.132.235	1.826.693.015.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		871.011.437	15.003.728.977
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	188.166.866.953
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	114.643.633.137	501.285.735
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.021.304.520)	(3.021.304.520)
IV. Hàng tồn kho	140	10	709.143.601.882	496.386.074.503
1. Hàng tồn kho	141		778.129.235.840	571.413.642.382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.985.633.958)	(75.027.567.879)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		118.587.429.844	59.631.051.957
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.422.500	313.508.015
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		83.659.169.535	29.668.782.653
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	34.893.837.809	29.648.761.289
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.848.682.496.961	2.891.831.275.904
I. Tài sản cố định	220		273.075.923.595	322.964.386.230
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	272.091.055.629	321.258.218.884
- Nguyên giá	222		13.610.174.993.192	13.598.474.100.423
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.338.083.937.563)	(13.277.215.881.539)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	984.867.966	1.706.167.346
- Nguyên giá	228		60.334.919.230	60.265.954.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.350.051.264)	(58.559.786.884)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.579.843.626	27.464.934.308
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	25.579.843.626	27.464.934.308
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	2.500.053.887.550	2.498.780.887.550
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.451.055.770.150	1.451.055.770.150
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.084.843.117.400	1.084.843.117.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.845.000.000)	(37.118.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		49.972.842.190	42.621.067.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	40.710.120.013	29.042.306.431
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		160.410.647	2.447.077.545
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	9.102.311.530	11.131.683.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.777.917.928.994	5.625.532.854.817

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		767.100.345.273	609.077.900.582
I. Nợ ngắn hạn	310		767.100.345.273	609.077.900.582
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	555.443.434.552	478.187.277.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		350.501.682	255.607.410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.631.737.318	5.972.679.454
4. Phải trả người lao động	314		81.006.745.889	93.259.417.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.115.162.142	5.088.857.610
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	94.575.127.237	6.148.435.215
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	21.977.636.453	20.165.625.554
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.010.817.583.721	5.016.454.954.235
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	5.010.817.583.721	5.016.454.954.235
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.262.350.000.000	3.262.350.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.262.350.000.000	3.262.350.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.692.500.615	11.692.500.615
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		298.170.049.781	295.618.140.373
4. Cổ phiếu quỹ	415		(87.388.368.719)	(87.388.368.719)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		619.581.459.281	1.155.788.637.402
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		906.411.942.763	378.394.044.564
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		614.478.255.452	(93.056.724.764)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		291.933.687.311	471.450.769.328
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.777.917.928.994	5.625.532.854.817

Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu

Đinh Thị Diễm Quỳnh
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng	01	23	5.813.760.220.061	5.265.601.632.028
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		5.813.760.220.061	5.265.601.632.028
3. Giá vốn hàng bán	11	24	5.777.306.693.477	4.892.916.201.756
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		36.453.526.584	372.685.430.272
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	464.407.804.783	295.252.599.448
6. Chi phí tài chính	22		(825.719.205)	2.622.681.836
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		419.922.537	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	116.842.404.736	119.483.288.880
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		384.844.645.836	545.832.059.004
9. Thu nhập khác	31		2.117.170.506	1.376.039.787
10. Chi phí khác	32		4.572.872.283	765.107.743
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.455.701.777)	610.932.044
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		382.388.944.059	546.442.991.048
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	2.286.666.898	58.992.221.720
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		380.102.277.161	487.450.769.328
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.186	1.342



Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu



Đinh Thị Diễm Quỳnh
Quyền Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	382.388.944.059	546.442.991.048
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	61.056.658.556	61.537.659.772
Các khoản dự phòng	03	(18.280.772.058)	(11.824.543.244)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(464.407.804.783)	(295.252.599.448)
Chi phí lãi vay	06	419.922.537	-
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(38.823.051.689)	300.903.508.128
Thay đổi các khoản phải thu	09	(90.652.566.669)	(1.395.008.049.565)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(193.720.383.011)	19.458.608.892
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	76.228.912.581	39.861.718.540
Thay đổi chi phí trả trước	12	(11.388.728.067)	4.100.029.904
Tiền lãi vay đã trả	14	(419.922.537)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.245.076.520)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	46.820.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(39.086.938.221)	(46.872.606.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(303.060.934.133)	(1.077.556.790.641)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.169.057.635)	(75.113.868.613)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(250.000.000.000)	(90.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	428.166.866.953	615.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	356.983.161.191	305.679.599.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	522.980.970.509	755.565.730.835

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(256.774.968.428)	(144.214.397.613)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(256.774.968.428)</i>	<i>(144.214.397.613)</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	 50	 (36.854.932.052)	 (466.205.457.419)
 Tiền đầu năm	 60	 60.340.860.070	 526.546.317.489
 Tiền cuối năm (70=50+60)	 70	 <u>23.485.928.018</u>	 <u>60.340.860.070</u>



Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu



Đinh Thị Diễm Quỳnh
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt Điện Phả Lại thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) từ ngày 25 tháng 01 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0800296853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 26 tháng 01 năm 2006, sửa đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Ngày 26 tháng 01 năm 2007, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo ngày 17 tháng 01 năm 2007, với mã chứng khoán là PPC.

Chủ sở hữu của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 (EVNGENCO2).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 736 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 751 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh điện năng
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, các công trình Nhiệt điện, công trình kiến trúc của Nhà máy điện
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp công trình điện
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
- Sản xuất, chế tạo các thiết bị, vật tư phụ tùng cơ- nhiệt điện
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện
- Bồi dưỡng cán bộ công nhân viên về quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác.

Một số số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 33.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1 công ty liên kết) là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2021. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất, truyền tải và phân phối điện (nhiệt điện). Trụ sở chính của công ty đặt tại thôn Đoan, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Ngày 07 tháng 7 năm 2023, Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường - Bộ Công an đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và đình chỉ hoạt động Công ty trong vòng 12 tháng để sửa chữa nhà máy và khắc phục các hoạt động gây ô nhiễm môi trường. Thời điểm bắt đầu đình chỉ hoạt động Công ty trong thời hạn 12 tháng là từ ngày Bộ Công thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") giao nhiệm vụ, đấu thầu giao nhiệm vụ, chỉ định đơn vị hoặc lựa chọn được nhà thầu khác cung ứng điện thay thế nguồn điện huy động Công ty. Hiện nay, Ban lãnh đạo Công ty đang thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục vi phạm về môi trường. Báo cáo tài chính được lập trên nguyên tắc hoạt động liên tục dựa trên các cơ sở như sau:

- Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2024 theo Quyết định số 3110/QĐ-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2023. Theo hợp đồng mua bán điện, Công ty đã có thỏa thuận bán điện đến năm 2031 đã ký với EVN.
- Công ty đang thực hiện công tác đại tu, sửa chữa các tổ máy để khắc phục các vấn đề gây ô nhiễm môi trường và đã có kế hoạch về phương án đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý khí thải đáp ứng tiêu chuẩn theo qui định tại Việt Nam và đảm bảo điều kiện tiếp tục hoạt động trong các năm tới, bao gồm:
 - Đối với các tổ máy của Dây chuyền 1, Công ty đã triển khai thực hiện đại tu các hệ thống lọc bụi của 7 lò hơi của dây chuyền 1 và dự kiến hoàn thành trong năm 2024, khắc phục một phần vi phạm về bụi khí thải.
 - Đối với các tổ máy của Dây chuyền 2, Công ty đang triển khai kế hoạch sửa chữa đại tu hệ thống khử lưu huỳnh oxit (SOx) trong năm 2024 và kế hoạch hoàn thành việc sửa chữa hệ thống khử khí ni tơ oxit (NOx) trong năm 2025.
 - Công ty cũng đã đề xuất các cơ quan thẩm quyền bổ sung dự án chuyển đổi sử dụng nhiên liệu than sang đốt kèm sinh khối, NH3 cho Dây chuyền 1 và Dây chuyền 2 vào Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

Tại ngày báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt các phương án đầu tư mới và cải tạo nâng cấp nhà máy để khắc phục hoàn toàn các vấn đề về môi trường. Việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục phụ thuộc vào sự phê duyệt các phương án này. Ban lãnh đạo

Công ty đánh giá và tin tưởng Công ty có đủ nguồn lực để thực hiện theo các phương án đã đề xuất với các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 36
Phương tiện vận tải	10 - 17
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm giá trị phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị phần mềm được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn theo thực tế phát sinh. Chi phí sửa chữa lớn này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn của các công trình sửa chữa chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, giá trị các công cụ, dụng cụ, vật tư và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư thiết bị đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện), có xác nhận của khách hàng và giá bán điện đã được thỏa thuận trong các hợp đồng đã ký kết.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan tới khoản lỗ phát sinh trong năm do không chắc chắn về lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.412.264.198	80.316.008
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.073.663.820	60.260.544.062
	23.485.928.018	60.340.860.070

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương II với lãi suất 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4,5% - 6,1%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.862.937.205.202	1.819.784.462.129
Khác	2.587.927.033	6.908.553.109
	1.865.525.132.235	1.826.693.015.238
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.862.937.205.202	1.819.784.462.129
(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)		

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khoản cho vay ngắn hạn	-	188.166.866.953
	-	188.166.866.953

Trong năm, Công ty có các khoản cho Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần vay ngắn hạn với số tiền là 188.166.866.953 VND. Các khoản cho vay bằng VND, không được đảm bảo và được hưởng lãi suất 6,5% - 6,7%/năm. Khoản cho vay đã được hoàn trả toàn bộ vào ngày đáo hạn (ngày 22 tháng 9 năm 2023).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức được chia	107.452.068.250	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.447.553.000	180.966.000
Khác	4.744.011.887	320.319.735
	114.643.633.137	501.285.735
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	107.452.068.250	-

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	3.021.304.520	-	Trên 3 năm	3.021.304.520	-	Trên 3 năm
	3.021.304.520	-		3.021.304.520	-	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		3.021.304.520			3.021.304.520	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	776.104.612.968	(67.362.746.120)	569.304.330.548	(73.652.523.293)
Công cụ, dụng cụ	2.004.268.118	(1.622.887.838)	2.090.709.980	(1.375.044.586)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.354.754	-	18.601.854	-
	778.129.235.840	(68.985.633.958)	571.413.642.382	(75.027.567.879)

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	157.641.735.402	(148.539.423.872)	170.636.945.849	(159.505.262.009)
	157.641.735.402	(148.539.423.872)	170.636.945.849	(159.505.262.009)

Trong năm, Công ty không trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho (năm trước: 640.669.153 VND) và đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 17.007.772.058 VND (năm trước: 15.011.212.397 VND). Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập cho các mặt hàng đã được trích lập dự phòng từ các năm trước, năm nay được xuất vào sử dụng.

11.

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.708.812.563.537	11.698.651.846.939	113.022.972.921	71.863.506.751	6.123.210.275	13.598.474.100.423
Tăng trong năm	-	8.752.422.142	-	1.489.248.882	1.459.221.745	11.700.892.769
Số dư cuối năm	1.708.812.563.537	11.707.404.269.081	113.022.972.921	73.352.755.633	7.582.432.020	13.610.174.993.192
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.554.596.296.970	11.573.015.939.707	82.147.309.898	63.043.176.897	4.413.158.067	13.277.215.881.539
Khấu hao trong năm	21.899.658.076	28.562.885.309	4.422.439.139	4.843.594.953	1.139.478.547	60.868.056.024
Số dư cuối năm	1.576.495.955.046	11.601.578.825.016	86.569.749.037	67.886.771.850	5.552.636.614	13.338.083.937.563
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	154.216.266.567	125.635.907.232	30.875.663.023	8.820.329.854	1.710.052.208	321.258.218.884
Tại ngày cuối năm	132.316.608.491	105.825.444.065	26.453.223.884	5.465.983.783	2.029.795.406	272.091.055.629

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 12.731.334.148.940 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.704.703.215.495 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
	VND	máy tính	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	57.414.901.632	2.851.052.598	60.265.954.230
Tăng trong năm	-	68.965.000	68.965.000
Số dư cuối năm	57.414.901.632	2.920.017.598	60.334.919.230
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	57.414.901.632	1.144.885.252	58.559.786.884
Khấu hao trong năm	-	790.264.380	790.264.380
Số dư cuối năm	57.414.901.632	1.935.149.632	59.350.051.264
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	1.706.167.346	1.706.167.346
Tại ngày cuối năm	-	984.867.966	984.867.966

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 58.210.431.632 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 57.573.181.632 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỖ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cải tạo nâng cấp thiết bị dây chuyền 1	9.381.043.359	9.381.043.359
Chi phí quản lý dự án	5.550.278.491	5.550.278.491
Hệ thống khử khí NOx, SOx dây chuyền 2	3.893.580.616	3.893.580.616
Các công trình khác	6.754.941.160	8.640.031.842
	25.579.843.626	27.464.934.308

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dài hạn		
Vật tư thiết bị dài hạn xuất dùng	33.904.424.752	18.687.010.937
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.065.843.905	8.023.330.938
Công cụ, dụng cụ	1.533.640.687	1.729.398.986
Khác	206.210.669	602.565.570
	40.710.120.013	29.042.306.431

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i)	1.451.055.770.150	-	1.817.900.000.000	1.451.055.770.150	-	1.688.050.000.000
	1.451.055.770.150	-	1.817.900.000.000	1.451.055.770.150	-	1.688.050.000.000

(i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng hoạt động kinh doanh có lãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	817.295.117.400	-	1.089.091.906.800	817.295.117.400	-	956.634.783.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	100.000.000.000	-	266.955.105.200	100.000.000.000	-	254.512.282.500
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	70.800.000.000	-	175.584.000.000	70.800.000.000	-	141.600.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	50.250.000.000	-	126.614.925.000	50.250.000.000	-	172.046.105.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	46.498.000.000	(35.845.000.000)	10.653.000.000	46.498.000.000	(37.118.000.000)	9.380.000.000
	1.084.843.117.400	(35.845.000.000)	1.668.898.937.000	1.084.843.117.400	(37.118.000.000)	1.534.173.170.500

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 30.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT PHẢ LẠI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/	Giá trị/
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	267.463.239.174	321.585.505.848
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại	65.091.219.104	27.406.357.610
Tổng Công ty Đông Bắc - Bộ Quốc Phòng	56.692.941.703	45.866.002.874
Viện Nghiên cứu Cơ khí	49.914.696.495	6.254.488.875
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	43.249.296.705	20.909.646.235
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất	17.543.567.684	4.369.144.859
Khác	55.488.473.687	51.796.131.349
	555.443.434.552	478.187.277.650

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp/	Số cuối năm
	(Trình bày lại)	trong năm	khấu trừ trong	
	VND	VND	năm	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	504.122.264.901	504.122.264.901	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	(29.648.761.289)	-	5.245.076.520	(34.893.837.809)
Thuế thu nhập cá nhân	925.942.729	12.115.855.081	9.914.362.787	3.127.435.023
Thuế tài nguyên	5.046.736.725	68.828.458.455	67.370.892.885	6.504.302.295
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	16.666.663.000	16.666.663.000	-
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	10.437.396.992	10.437.396.992	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.458.987.379	4.458.987.379	-
	(23.676.081.835)	616.629.625.808	618.215.644.464	(25.262.100.491)
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	29.648.761.289			34.893.837.809
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.972.679.454			9.631.737.318

- (i) Số dư phải thu thuế thu nhập doanh nghiệp đầu năm đã được điều chỉnh hồi tố liên quan tới doanh thu thoái hoàn các năm trước (Thuyết minh số 33).

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức chưa chi trả	92.859.201.263	4.975.136.641
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.715.925.974	1.173.298.574
	94.575.127.237	6.148.435.215
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	45.757.771.400	-
	45.757.771.400	-

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.165.625.554	25.584.994.649
Tăng trong năm	41.500.610.968	42.055.529.410
Giảm trong năm	(39.688.600.069)	(47.474.898.505)
Sử dụng trong năm	(39.086.938.221)	(46.872.606.540)
Chi phí khấu hao được phân bổ trong năm	(601.661.848)	(602.291.965)
Số dư cuối năm	21.977.636.453	20.165.625.554

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>							
Số dư đầu năm	3.262.350.000.000	11.692.500.615	250.236.622.078	(87.388.368.719)	1.201.170.155.697	77.274.678.946	4.715.335.588.617
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	487.450.769.328	487.450.769.328
Sử dụng các quỹ	-	-	45.381.518.295	-	(45.381.518.295)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(42.055.529.410)	(42.055.529.410)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(144.275.874.300)	(144.275.874.300)
Số dư cuối năm	3.262.350.000.000	11.692.500.615	295.618.140.373	(87.388.368.719)	1.155.788.637.402	378.394.044.564	5.016.454.954.235
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>							
Số dư đầu năm	3.262.350.000.000	11.692.500.615	295.618.140.373	(87.388.368.719)	1.155.788.637.402	378.394.044.564	5.016.454.954.235
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	380.102.277.161	380.102.277.161
Trích Quỹ đầu tư, phát triển (i)	-	-	-	-	67.494.207.537	(67.494.207.537)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(41.080.614.625)	(41.080.614.625)
Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (iv)	-	-	-	-	(601.149.476.250)	601.149.476.250	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 (ii)	-	-	-	-	-	(256.490.443.200)	(256.490.443.200)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 (iii)	-	-	-	-	-	(88.168.589.850)	(88.168.589.850)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	2.551.909.408	-	(2.551.909.408)	-	-
Số dư cuối năm	3.262.350.000.000	11.692.500.615	298.170.049.781	(87.388.368.719)	619.581.459.281	906.411.942.763	5.010.817.583.721

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 24 tháng 5 năm 2023 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền lần lượt là 57.080.614.625 VND và 67.494.207.537 VND. Đại hội đồng cổ đông này cũng thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 là 8% và dự kiến mức cổ tức năm 2023 là 5%.

- (i) Năm 2022, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm số tiền 16.000.000.000 VND. Trong năm 2023, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển với số tiền còn lại đã được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.
- (ii) Ngày 25 tháng 9 năm 2023, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 207/NQ-HĐQT thực hiện chi trả cổ tức còn lại năm 2022 bằng tiền mặt tương ứng tỷ lệ chi trả cổ tức 4%. Thời gian đăng ký cuối cùng chốt danh sách thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 18 tháng 10 năm 2023. Công ty đã chi trả cổ tức được chia với số tiền là 256.490.443.200 VND trong năm 2023.
- (iii) Ngày 11 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 263/NQ-HĐQT thực hiện tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2023 bằng tiền mặt, tỷ lệ chi trả cổ tức 2,75%. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách thực hiện quyền là ngày 27 tháng 12 năm 2023. Cổ tức được thanh toán ngày 04 tháng 3 năm 2024 (Thuyết minh số 34).
- (iv) Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông ban hành Nghị quyết số 278/NQ-HĐQT thông qua phương án hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh số 34).

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 4 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 3.262.350.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	VND	%	Số lượng cổ phiếu	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	166.391.896	1.663.918.960.000	51,90%	166.391.896	1.663.918.960.000	51,90%
Công ty TNHH Năng lượng REE	77.396.260	773.962.600.000	24,14%	77.396.260	773.962.600.000	24,14%
Các cổ đông khác	76.824.898	768.248.980.000	23,96%	76.824.898	768.248.980.000	23,96%
	320.613.054	3.206.130.540.000	100%	320.613.054	3.206.130.540.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.235.000	3.262.350.000.000	326.235.000	3.262.350.000.000
Số cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	5.621.946	87.388.368.719	5.621.946	87.388.368.719
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	320.613.054	3.206.130.540.000	320.613.054	3.206.130.540.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu từ Công ty TNHH Bê Tông Asean Hà Nội	150.190.114	150.190.114
	150.190.114	150.190.114

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	24.380.051.060	24.380.051.060
Từ hai đến năm năm	97.520.204.240	97.520.204.240
Sau năm năm	674.514.745.993	698.894.797.053
	796.415.001.293	820.795.052.353

11
NN
A
O
T
A

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Hoạt động kinh doanh điện		Hoạt động đầu tư		Tổng	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Tổng doanh thu của bộ phận	5.813.760.220.061	4.970.349.032.580	464.407.804.783	295.252.599.448	6.278.168.024.844	5.265.601.632.028
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(80.836.158.947)	253.125.459.556	465.680.804.783	292.706.599.448	384.844.645.836	545.832.059.004
Thu nhập khác					2.117.170.506	1.376.039.787
Chi phí khác					4.572.872.283	765.107.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp					2.286.666.898	58.992.221.720
Lợi nhuận sau thuế TNDN					380.102.277.161	487.450.769.328
	Hoạt động kinh doanh điện		Hoạt động đầu tư		Tổng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Tổng tài sản	3.177.864.041.444	2.848.585.100.314	2.600.053.887.550	2.776.947.754.503	5.777.917.928.994	5.625.532.854.817
Tổng nợ phải trả	674.241.144.010	604.102.763.941	92.859.201.263	4.975.136.641	767.100.345.273	609.077.900.582
	Hoạt động kinh doanh điện		Hoạt động đầu tư		Tổng	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi tiêu vốn	12.169.057.635	75.113.868.613	-	-	12.169.057.635	75.113.868.613
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	60.868.056.024	30.214.657.494	-	-	60.868.056.024	30.214.657.494
Khấu hao tài sản cố định vô hình	790.264.380	240.976.326	-	-	790.264.380	240.976.326

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh điện
- Hoạt động đầu tư

Kết quả kinh doanh, tài sản và công nợ của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận.

23. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Doanh thu bán điện	5.795.976.518.762	5.251.724.371.266
Doanh thu khác	17.783.701.299	13.877.260.762
	5.813.760.220.061	5.265.601.632.028
Trong đó:	5.794.769.764.026	5.251.724.371.266
Doanh thu với các bên liên quan		
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)		

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu, phụ liệu	4.902.152.241.102	4.261.210.366.301
Chi phí nhân công	210.718.655.397	226.847.981.321
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	219.557.418.587	98.090.605.041
Chi phí khắc phục sự cố máy móc	137.157.981.058	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì thường xuyên TSCĐ	101.942.144.819	95.406.692.566
Chi phí thuế, phí và lệ phí	85.495.121.455	79.527.429.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.056.078.855	57.463.007.662
Chi phí điện mua ngoài	42.438.249.467	40.899.139.635
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.007.772.058)	(14.370.543.244)
Khác	37.796.574.795	47.841.522.768
	5.777.306.693.477	4.892.916.201.756

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	4.902.152.241.102	4.261.210.366.301
Chi phí nhân công và nhân viên	262.138.239.852	276.939.858.784
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	458.657.544.464	193.497.297.607
Chi phí khấu hao và phân bổ	60.840.843.140	61.321.844.356
Chi phí thuế, phí và lệ phí	96.028.411.355	104.382.666.629
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.007.772.058)	(14.370.543.244)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.468.215.841	47.518.499.275
Chi phí khác	78.871.374.517	81.899.500.928
	5.894.149.098.213	5.012.399.490.636

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	19.734.645.934	28.266.415.538
Trong đó: Lãi từ khoản cho Công ty mẹ vay	8.716.307.425	10.284.939.605
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)		
Thu nhập từ cổ tức	444.673.158.849	266.986.183.910
	464.407.804.783	295.252.599.448

Thu nhập từ cổ tức chủ yếu phản ánh các khoản cổ tức được chia từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các công ty khác - các bên liên quan (Thuyết minh số 30).

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	51.419.584.455	50.091.877.463
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.784.764.285	3.858.836.694
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.533.289.900	24.855.236.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.791.296.131	5.141.317.072
Chi phí khác	43.313.469.965	35.536.020.728
	116.842.404.736	119.483.288.880

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.189.362.113	-
Điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.097.304.785	1.944.631.390
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	57.047.590.330
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.286.666.898	58.992.221.720

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	382.388.944.059	546.442.991.048
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(444.673.158.849)	(266.986.183.910)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(4.474.774.825)	(7.468.567.883)
Trừ: Thu nhập phạt hợp đồng đã tính thuế các năm trước	(358.038.033)	(274.460.020)
ghi nhận trên giá trị hàng tồn kho xuất trong năm 2023		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	18.030.040.803	23.123.547.358
Cộng: Thu nhập phạt hợp đồng ghi nhận trên giá trị hàng tồn kho	286.774.947	80.687.668
Chuyển lỗ	-	(294.918.014.261)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(48.800.211.898)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	380.102.277.161	487.450.769.328
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(57.080.614.625)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	380.102.277.161	430.370.154.703
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	320.613.054	320.613.054
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.186	1.342

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào các quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐQT của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 24 tháng 5 năm 2023, cụ thể như sau:

	Năm trước (Số liệu đã báo cáo)	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	497.202.717.339	487.450.769.328
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(57.080.614.625)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	497.202.717.339	430.370.154.703
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	320.613.054	320.613.054
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.551	1.342

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Mua bán điện	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán điện		
Công ty Mua bán điện	5.794.769.764.026	5.251.724.371.266
	5.794.769.764.026	5.251.724.371.266
Mua hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	42.438.249.467	40.899.139.635
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	305.769.147	2.064.557.823
	42.744.018.614	42.963.697.458
Thu nhập lãi cho vay		
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	8.716.307.425	10.284.939.605
	8.716.307.425	10.284.939.605
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	179.842.250.000	103.880.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	220.761.873.000	117.739.665.600
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	18.408.000.000	25.488.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	9.830.281.749	7.561.861.310
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	1.125.600.000	1.005.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	14.705.154.100	11.311.657.000
	444.673.158.849	266.986.183.910
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	45.759.498.132	74.876.353.200
	45.759.498.132	74.876.353.200
Thu hồi khoản cho vay		
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	188.166.866.953	-
	188.166.866.953	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	1.862.937.205.202	1.819.784.462.129
	1.862.937.205.202	1.819.784.462.129
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	51.940.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	55.190.468.250	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	321.600.000	-
	107.452.068.250	-
Phải thu từ cho vay		
Tổng Công ty Phát điện 2- Công ty Cổ phần	-	188.166.866.953
	-	188.166.866.953
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phát điện 2- Công ty Cổ phần	45.757.771.400	-
	45.757.771.400	-

Thu nhập của người quản lý chuyên trách

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, (Quyền) Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao và thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.093.863.900	856.288.560
Ông Nguyễn Xuân Diện	424.254.000	288.276.080
Ông Mai Quốc Long	300.981.000	-
Ông Nguyễn Quang Quyền	74.388.000	110.400.000
Ông Lê Tuấn Hải	74.388.000	110.400.000
Ông Vũ Xuân Dũng	219.852.900	-
Ông Nguyễn Văn Thủy	-	347.212.480
Thu nhập của Ban Giám đốc, (Quyền) Kế toán trưởng	1.420.523.200	1.899.932.440
Ông Nguyễn Hoàng Hải	332.135.000	336.747.000
Thành viên khác Ban Giám đốc	750.632.000	1.005.442.540
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh - Quyền Kế toán trưởng	337.756.200	162.758.900
Ông Lê Thế Sơn - Kế toán trưởng	-	394.984.000
Thù lao và thu nhập của Ban Kiểm soát	589.207.000	231.475.300
Trưởng Ban Kiểm soát	440.431.000	171.475.300
Thành viên khác	148.776.000	60.000.000

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT THUÊ

Cam kết thuê chủ yếu phản ánh hợp đồng thuê đất với thời hạn 50 năm được ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê không được hủy ngang như đã trình bày ở Thuyết minh số 21.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Cổ đông trong năm không bao gồm 694.008.677.513 VND (năm trước: 0 VND), là số tiền cổ tức được chia cho các cổ đông theo các quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng Quản trị mà chưa thực hiện chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

33. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Trong năm, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh liên quan tới phần doanh thu thoái hoàn do sai số một số thiết bị đo đếm của nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 1 từ năm 2018 đến năm 2022 và chưa được ghi nhận trong năm 2022. Ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này như sau:

Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2.889.884.078.075	(156.182.499.162)	2.733.701.578.913
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.213.174.852.834	(185.831.260.451)	2.027.343.592.383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.012.524.275.689	(185.831.260.451)	1.826.693.015.238
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	29.982.290.668	29.648.761.289	59.631.051.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	29.648.761.289	29.648.761.289
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.889.558.861.623	2.272.414.281	2.891.831.275.904
IV. Tài sản dài hạn khác	260	40.348.653.535	2.272.414.281	42.621.067.816
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	174.663.264	2.272.414.281	2.447.077.545
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	5.779.442.939.698	(153.910.084.881)	5.625.532.854.817
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	614.322.977.102	(5.245.076.520)	609.077.900.582
I. Nợ ngắn hạn	310	614.322.977.102	(5.245.076.520)	609.077.900.582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.217.755.974	(5.245.076.520)	5.972.679.454
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.165.119.962.596	(148.665.008.361)	5.016.454.954.235
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.165.119.962.596	(148.665.008.361)	5.016.454.954.235
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	45.856.335.586	(138.913.060.350)	(93.056.724.764)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	481.202.717.339	(9.751.948.011)	471.450.769.328
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5.779.442.939.698	(153.910.084.881)	5.625.532.854.817

Thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng	01	5.277.791.567.042	(12.189.935.014)	5.265.601.632.028
2. Doanh thu thuần về bán hàng	10	5.277.791.567.042	(12.189.935.014)	5.265.601.632.028
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	558.632.926.062	(12.189.935.014)	546.442.991.048
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15.506.098.359	(15.506.098.359)	-
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	45.924.110.364	13.068.111.356	58.992.221.720
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	497.202.717.339	(9.751.948.011)	487.450.769.328

Thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01	558.632.926.062	(12.189.935.014)	546.442.991.048
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	313.093.443.142	(12.189.935.014)	300.903.508.128
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.407.197.984.579)	12.189.935.014	(1.395.008.049.565)

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Trong năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ tạm ứng lần lượt là 5,52% (01 cổ phần nhận 552 VND) và 2,86% (01 cổ phần nhận 286 VND) với thời gian đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền trong tháng 01 năm 2024 và cổ tức dự kiến được thanh toán năm 2024. Công ty ghi nhận thu nhập từ cổ tức của các công ty này tại thời điểm chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức trong năm 2024.

Đại hội đồng cổ đông Công ty ngày 29 tháng 12 năm 2023 đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt từ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 (Thuyết minh số 20), hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển. Tỷ lệ tạm ứng cổ tức từ nguồn hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển là 18,75% (1 cổ phần nhận 1.875 VND), thời gian đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 22 tháng 01 năm 2024 và cổ tức dự kiến được thanh toán ngày 28 tháng 6 năm 2024. Công ty ghi nhận cổ tức từ nguồn hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển phải trả cho các cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức trong năm 2024.

Ngày 04 tháng 3 năm 2024, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức lần 1 từ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 theo Nghị quyết số 263/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2023 với số tiền 87.724.553.918 VND.

Nguyễn Đức Tâm
Người lập biểu

Đinh Thị Diễm Quỳnh
Quản lý Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2024